



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 27/2025

(01/07/2025 – 07/07/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Sau nhiều tháng yên ắng, phiến quân Houthi tiếp tục tiếp tục tấn công Israel và các tàu liên quan đến/ghé cảng Isreal như tàu **Eternity C** (22k dwt đóng 2012). Mới đây vào ngày 6/7 Houthi đã đánh chìm tàu **Magic Sea** (35k dwt đóng 2016) – đang chờ sắt và phân bón từ Trung Quốc đi Thổ Nhĩ Kỳ. Có vẻ như viên cảnh binh thường hoá tuyến đường biển ở biển Đỏ ngày càng xa vời.

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI ghi nhận giảm nhẹ 22 điểm và hiện còn 1.431 điểm. Tổng quan chỉ số thuê tàu các phân khúc tuần qua như sau: Capesize là cỡ tàu duy nhất vẫn tiếp tục đà đi xuống, song mức giảm 186 điểm (↓9,2%) là tương đối nhẹ nhàng chỉ bằng ¼ tuần trước, hiện còn 1.751 điểm. Theo một số báo cáo, trừ Úc ra thì các mỏ quặng nơi khác đều không có nhiều hoạt động dẫn đến danh sách tàu nằm chờ dài, Được biết, thị trường than đá nhập khẩu của Trung Quốc hiện nay thay đổi khá nhiều: số lượng nhập khẩu từ tháng 1-5/2025 đã giảm 8% so với cùng kỳ năm 2024, song sản lượng sản xuất nội địa tăng vọt. Với nỗ lực đa dạng hoá nguồn cung năng lượng và thúc đẩy sản xuất nội địa của Trung Quốc, về lâu dài sẽ ảnh hưởng rõ hơn đến cước tàu Capesize. Các phân khúc còn lại tương đối ổn định không dao động nhiều: Panamax tăng 31 điểm (↑2%) lên 1.569 điểm, Supramax tăng 82 điểm (↑8%) lên 1.125 điểm còn Handysize cũng nhích nhẹ thêm 5 điểm (↑0,8%) lên 639 điểm. Hoạt động mua bán tàu tuần qua cũng khá sôi động và nhiều tàu mới được chào ra thị trường. Ở phân khúc Supramax trẻ, chủ tàu Nhật chốt tàu **Tenro Maru** (57.593 dwt, đóng 2016 xưởng Tsuneishi Nhật đặt tại Philippines, DD/SS 02/2026) với giá khoảng 22 triệu đô la Mỹ. Mức này tương tự với giá cặp tàu 58k dwt đóng Nhật **IVS Wentworth** (đóng 2015 Nhật) và **IVS Gleneagles** (đóng 2016 Nhật) được chủ tàu Taylor bán enbloc tháng 5 với giá 43.5 triệu đô la Mỹ (trung bình 21,75 triệu đô la Mỹ/tàu). Ngoài ra có tin tàu **Juniper** (57.185 dwt, đóng 2011, DD/SS 02/2026) được chốt với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ song không thành công và hiện tàu đang được chào bán trở lại. Dầu vậy thì mức 12,5 triệu đô la Mỹ đối với tàu này là không cao, chủ yếu vì tàu đóng xưởng Hàn Quốc STX đặt tại Trung Quốc. Chủ tàu Hàn Quốc cũng vừa chốt tàu **Pan Rapido** (56.915 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 03/2026) với giá khoảng 11,4 triệu đô la Mỹ - mức khá hợp lý trong thị trường hiện nay. Sang phân khúc Handysize, hiện nay dòng tàu 32-33k trẻ nhu cầu mua nhiều từ Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Việt Nam, v/v... nhưng do số lượng tàu rất hiếm nên tỷ lệ cạnh tranh cao. Do đó không ngạc nhiên khi tàu **Rijn Confidence** (33.328 dwt, đóng 2013 Nhật, DD 06/2026, SS 06/2028) vừa được chủ tàu Hà Lan chốt với giá khoảng 14,3 triệu đô la Mỹ. Đầu tháng 6, chủ tàu Taylor chốt tàu già hơn một tuổi **Canny Caroline** (32.070 dwt, đóng 2012 Nhật, DD 01/2026, SS 11/2027) với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ - mức khá rẻ do sắp phải lên đà. Như vậy giá tàu **Rijn Confidence** sẽ thiết lập mốc tham chiếu mới cho cỡ tàu 33k dwt đóng Nhật xung quanh 10-15 tuổi.

Lại là một tuần lễ sương mù giăng đầy đối với thị trường tàu dầu/hóa chất. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm thêm 22 điểm (↓3,9%) xuống còn 535 điểm còn chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) cũng giảm 38 điểm (↓3,9%) trở về 935 điểm. Hoạt động mua bán tàu tuần qua có phần bớt sôi động hơn. Giá tàu

thời điểm này đang có xu hướng ổn định dần song vẫn cần thêm thời gian để trung hoà mức mà cả chủ tàu cùng người mua mong muốn. Đối với phân khúc MR, tàu dầu/hoá chất **Valrossa** (50.344 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, DD 05/2026, SS 03/2028) được chủ tàu Ý chốt với giá khoảng 17 triệu đô la Mỹ. Mức này cao hơn hẳn tàu **Horizon Aphrodite** (49.996 dwt, đóng 2008 Hàn Quốc, DD 12/2026, SS 09/2028) được mua với giá khoảng 16 triệu đô la Mỹ vào đầu tháng 6. Tuần qua, tàu nhỏ hơn **San Fernando** (48.315 dwt, đóng 2005 Nhật, DD 03/2026, SS 03/2028) được chủ tàu mời chào giá và nhận được năm đề nghị. Cuối cùng tàu này được bán thành công giá khoảng 12 triệu đô la Mỹ. Mức này khá hợp lý nếu so với tàu trẻ hơn hai tuổi **Grand Ace7** (46.140 wt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD 03/2026, SS 12/2027) được chủ tàu Pan Ocean chốt cho Người mua Ấn Độ với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Ocean Prometheus	2007	Japan	203,200	Undisclosed	Undisclosed	
Asian Blossom	2010	Japan	181,494	28.40	Greek	BBHP over 2 years, DD/SS 12/2025
Mount K2	2011	Japan	176,820	26.85	Chinese	DD/SS due 09/2025
Pacific South	2012	China	176,000	27.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD due 09/2025, , SS 06/2027
Darya Shanti	2016	China	82,028	21.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 12/2025, SS 02/2026
Avicl Artemis	2019	China	81,782	24.20	Undisclosed	DD 06/2027, SS 09/2029
Utopia	2020	Japan	64,499	34.00	Undisclosed	TC attached at 14k/pd for 3 years, scrubber fitted, DD/SS due 07/2025
Mona Lisa	2019	Japan	63,453	28.50	Greek	DD 03/2028, SS 12/2029
Hakata Queen	2016	Japan	60,481	23.00	Undisclosed	DD/SS 01/2026
Medi Manila	2014	Tsuneishi Zhoushan, China	57,904	Undisclosed	Undisclosed	DD 05/2027, SS 07/2029, Japanese owners
Tenro Maru	2016	Tsuneishi Cebu, Philippines	57,593	22.00	Undisclosed	DD/SS 02/2026, Japanese owners
Pan Rapido	2011	China	56,915	11.40	Chinese	DD/SS 03/2026, Korean owners
Riva Wind	2005	China	53,533	7.75	Undisclosed	DD/SS due 07/2025, Greek owners
Deneb Harmony	2020	Japan	36,888	24.50	Far Eastern	Log-fitted, DD/SS passing
Rijn Confidence	2013	Japan	33,328	14.30	Undisclosed	OHBS, DD 06/2026, SS 06/2028
TANKERS						
ISE Princess	2009	Japan	105,361	32.50	Undisclosed	DD 12/2027, SS 07/2029
Koi	2010	Korea	74,635	23.10	Undisclosed	DD/SS passed

Valrossa	2008	Korea	50,344	17.00	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 05/2026, SS 03/2028
San Fernando	2005	Japan	48,315	12.00	Undisclosed	Chemical IMO III, zinc silicate coated, DD 03/2026, SS 03/2028
Gwen	2008	Japan	19,702	16.00	GMS	DD due 09/2025, SS 02/2028
CONTAINERS						
Run Qing Ping An	2024	China	37,087	51.50	Undisclosed	2504 teu, ice class II, DD 03/2027, SS 03/2029, Chinese owners
Shirin M	2007	China	34,191	22.50	Undisclosed	246 teu, 536 reefer, ice class II, DD 11/2025, SS 11/2027
Norderney	2023	China	24,732	35.00	Greek	1930 teu, scrubber fitted, DD 09/2026, SS 09/2028
Hansa Homburg	2009	China	23,435	19.50	Undisclosed	1740 teu, ice class II, DD/SS 10/2026
OTHERS						
Methane Alison Victoria	2007	Korea	79,058	20.00	Excelerate Energy	Turbine powered LNG, 145578 cbm, DD/SS due 08/2025
Santa Rita	2008	Italy	2,500	4.00	Undisclosed	Twin screw bunkering tanker, DD/SS 05/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		06/2025	1M	3M	6M	12M				06/2025	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	76.00	0%	0%	1%	-1%	60.50	310k dwt	Resale	145.00	0%	-1%	-3%	0%	113.75
180k dwt	5 tuổi	63.00	0%	0%	2%	-1%	44.50	310k dwt	5 tuổi	115.00	0%	3%	0%	0%	86.50
170k dwt	10 tuổi	45.00	2%	5%	7%	3%	31.25	250k dwt	10 tuổi	85.00	0%	2%	0%	1%	61.75
150k dwt	15 tuổi	26.00	-2%	-2%	2%	-7%	20.00	250k dwt	15 tuổi	58.00	0%	9%	7%	1%	44.00
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	38.00	-1%	0%	-5%	-12%	36.75	160k dwt	Resale	94.00	0%	0%	-4%	-5%	78.00
82k dwt	5 tuổi	32.50	-5%	-5%	-10%	-20%	30.25	150k dwt	5 tuổi	77.00	0%	0%	-1%	-7%	60.75
76k dwt	10 tuổi	24.00	-4%	-2%	-4%	-19%	21.25	150k dwt	10 tuổi	62.00	0%	0%	0%	-8%	45.25
74k dwt	15 tuổi	14.75	-3%	5%	-6%	-21%	14.00	150k dwt	15 tuổi	41.00	0%	0%	-11%	-13%	29.25
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	38.00	0%	3%	-3%	-8%	34.75	110k dwt	Resale	75.00	0%	0%	-11%	-11%	65.25
58k dwt	5 tuổi	30.50	0%	0%	-8%	-15%	26.00	110k dwt	5 tuổi	62.50	0%	1%	-8%	-13%	51.25
56k dwt	10 tuổi	23.00	-4%	5%	-3%	-16%	19.00	105k dwt	10 tuổi	50.00	0%	0%	-6%	-16%	38.00
52k dwt	15 tuổi	15.00	-3%	5%	-2%	-9%	13.00	105k dwt	15 tuổi	34.00	0%	0%	-9%	-15%	25.25
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	33.50	-2%	-2%	-5%	-6%	29.00	52k dwt	Resale	50.00	2%	-2%	-7%	-7%	44.50
37k dwt	5 tuổi	24.50	2%	0%	-8%	-13%	22.75	52k dwt	5 tuổi	40.00	3%	-2%	-9%	-12%	35.25
32k dwt	10 tuổi	18.00	4%	9%	-6%	-12%	15.25	45k dwt	10 tuổi	30.00	0%	-3%	-12%	-20%	25.75
28k dwt	15 tuổi	11.80	-2%	7%	-2%	-9%	9.75	45k dwt	15 tuổi	21.00	0%	-7%	-9%	-21%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	257.00	4	Hyundai Samho	Capital Gas	SH 2028	Price per unit
Tanker	320,000 dwt	127.50	1	Hanwha Ocean	Advance Tankers	Q3 2027	
Tanker	50,000 dwt	48.00	2	K Shipbuilding	Venergy Maritime	Q3 2027	
Container	5,500 teu	62.50	5+5	Huangpu Wenchong	TS Lines, Taiwan	2028	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/2025	1M	3M	6M	12M		06/2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	-4.67%	-3.38%	-5.92%	-5.30%	VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.39%	-2.29%	-2.29%
Panamax (77.000 dwt)	37.0	0.00%	0.00%	-0.67%	-1.33%	Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	-0.58%	3.61%
Supramax (61.000 dwt)	34.0	0.00%	-1.45%	-2.16%	0.00%	A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	-2.63%	-3.27%	-0.67%
Handysize (37.000 dwt)	30.0	0.00%	-1.64%	-1.64%	-1.64%	MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-2.80%	-4.59%	0.97%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

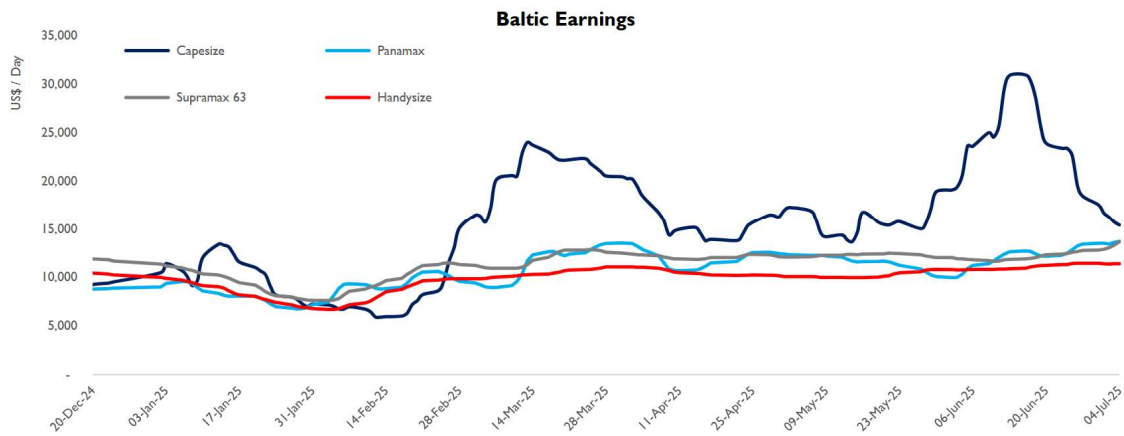
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 13.668 đô la Mỹ, tăng 920 đô la Mỹ so với mức 12.748 đô la Mỹ của tuần trước. Tuần này chứng kiến một tâm lý lạc quan thận trọng trên khắp các thị trường Supramax toàn cầu, với cả Đại Tây Dương và Châu Á đều cho thấy sự tăng trưởng dần dần mặc dù hoạt động vẫn tải vẫn chưa thật sự nhiều. Nam Đại Tây Dương duy trì đà tăng với các tuyến than và hàng rời hỗ trợ tâm lý thị trường. Ở Thái Bình Dương, các tuyến phía bắc được chốt với giá cao hơn cho các tàu có thể đi ngay. Nhu cầu Nam Á cũng tăng lên, đặc biệt được đẩy mạnh nhờ các tuyến than của Indonesia.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 11.390 đô la Mỹ, giảm chỉ 59 đô la Mỹ so với mức 11.449 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường không có nhiều thay đổi. Cả khu vực Continent và Địa Trung Hải đều duy trì ổn định dù có ít yêu cầu thuê tàu mới. Nhiều người tham gia thị trường đang vắng mặt do bận tham dự các sự kiện vận tải biển khác nhau. Số lượng tàu không tải từ châu Âu đã rút ngắn danh sách tàu có sẵn, dẫn đến việc cước phí tăng nhẹ vào cuối tuần. Khu vực Nam Đại Tây Dương hầu như không thay đổi, trong khi Vịnh Châu Mỹ tiếp tục chịu áp lực giảm giá do thiếu hàng hóa mới và sự gia tăng số lượng tàu sẵn sàng. Thị trường Thái Bình Dương vẫn trì trệ, với các yếu tố cơ bản ít thay đổi và tâm lý thị trường giữ ở mức ổn định. Mặc dù số lượng tàu đang có xu hướng giảm nhẹ, nhưng khối lượng hàng hóa vẫn không đủ để đẩy thị trường đi lên. Do đó, cước phí đang giữ vững ở mức tương đương với các giao dịch gần đây.

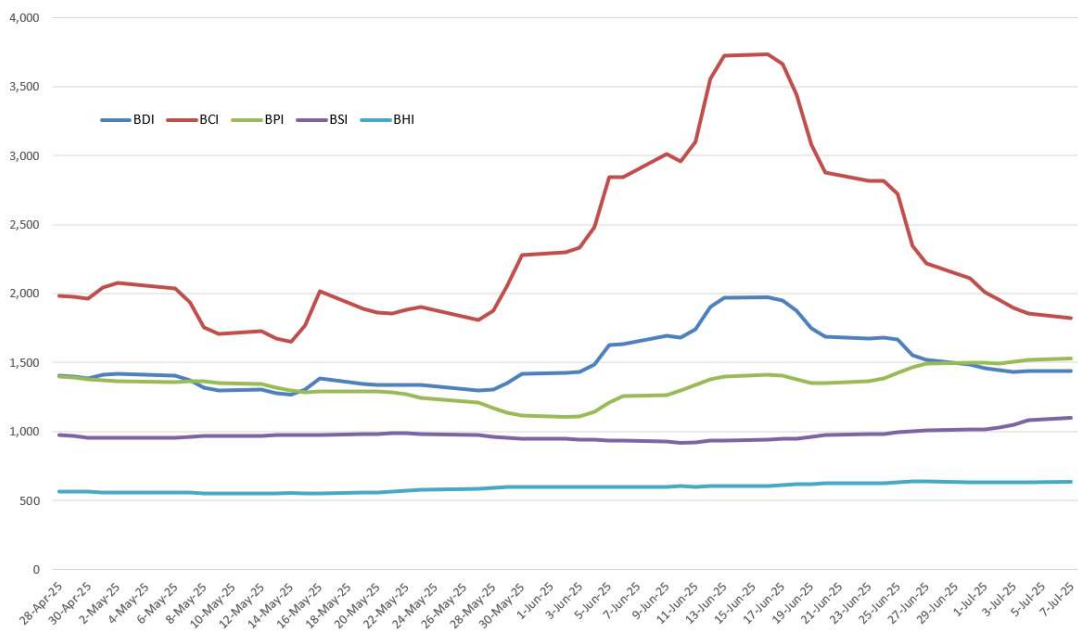
GIA THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 07/07/2025

	US\$/ngày		
SUPRAMAX	11.634	▲	920
HANDIES 38K	11.390	▼	59

(so sánh với giá trị ngày 30/06/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 67,78 đô la Mỹ/thùng, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 69,58 đô la Mỹ/thùng. Giá dầu tăng gần 2% trong phiên giao dịch đầu tuần, khi kỳ vọng nhu cầu tiêu thụ năng lượng đã lấn át tác động từ việc OPEC+ tuyên bố nâng sản lượng vượt dự báo cũng như những lo ngại mới từ chính sách thuế quan của Mỹ. Bên cạnh đó, công ty Dầu khí Dhi Qar của Iraq đã tăng sản lượng dầu lên tổng cộng 80.000 thùng mỗi ngày trên ba mỏ dầu chiến lược, nâng sản lượng từ 52.000 thùng/ngày lên 70.000 thùng/ngày. Theo ghi nhận, các nhà máy lọc dầu của Trung Quốc dường như phải đối mặt với nhiều thông tin tiêu cực khi nhu cầu nhiên liệu vận tải đường bộ yếu hơn, các nhà máy đã sản xuất nhiều nhiên liệu phản lực hơn để đáp ứng nhu cầu hàng không ngày càng tăng.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông ghi nhận sự trầm lắng khi cước đã giảm thêm đến 34% trong tuần này, sau khi căng thẳng giữa Iran – Israel hạ nhiệt, làm giảm lo ngại về nguy cơ phong tỏa eo biển Hormuz. Đồng thời, yếu tố mùa ảnh hưởng khiến cho người thuê cố gắng giảm cước xuống thấp hơn. Trong bối cảnh các chủ tàu cạnh tranh gay gắt, thị trường được kỳ vọng sẽ tiếp tục điều chỉnh về mức trước thời điểm các sự kiện căng thẳng địa chính trị diễn ra. Đơn cử, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc giảm 6 điểm – còn WS 47. Ở khu vực Đại Tây Dương, xu hướng tương tự cũng được ghi nhận, cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc giảm còn WS 49.</p> <table border="1" data-bbox="526 411 1463 674"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>33.623</td> <td>25.979</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>37.785</td> <td>33.469</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	33.623	25.979	↓	USG/Trung Quốc	37.785	33.469	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Trung Đông/ Trung Quốc	33.623	25.979	↓																		
USG/Trung Quốc	37.785	33.469	↓																		
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi cùng chung xu hướng trầm lắng tương tự, ghi nhận cước trên tuyến Nigeria/UKC giảm xuống mức WS 82. Theo đánh giá, yếu tố mùa hè dự kiến sẽ tiếp tục gây áp lực lên hiệu suất toàn thị trường. Bên cạnh đó, tại khu vực Trung Đông, một số phản ứng có xu hướng trái chiều khi cước cho các tuyến đi Địa Trung Hải tăng nhẹ lên mức WS 97.</p> <table border="1" data-bbox="526 947 1458 1226"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>35.579</td> <td>30.096</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>33.298</td> <td>30.058</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	35.579	30.096	↓	Guyana / UKC	33.298	30.058	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	35.579	30.096	↓																		
Guyana / UKC	33.298	30.058	↓																		
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Theo đánh giá, phân khúc tàu Aframax hiện có xu hướng hoạt động ổn định tại khu vực Nam Á do thị trường có phần tương đối tốt thay vì quay lại Trung Đông, điều này giúp hạn chế phần nào ảnh hưởng từ xu hướng điều chỉnh của thị trường. Theo ghi nhận, tại khu vực châu Mỹ, cước cho tuyến EC Mexico/USG giảm xuống 5 điểm – hiện đang ở mức WS 142, do ảnh hưởng từ các kỳ nghỉ lễ tại khu vực châu Mỹ.</p> <table border="1" data-bbox="526 1495 1458 1892"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>34.792</td> <td>31.191</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>29.920</td> <td>25.855</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>34.186</td> <td>33.013</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>EC Mex / USG</td> <td>29.436</td> <td>27.001</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	34.792	31.191	↓	Med / Med	29.920	25.855	↓	USG / Cont	34.186	33.013	↓	EC Mex / USG	29.436	27.001	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	34.792	31.191	↓																		
Med / Med	29.920	25.855	↓																		
USG / Cont	34.186	33.013	↓																		
EC Mex / USG	29.436	27.001	↓																		

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

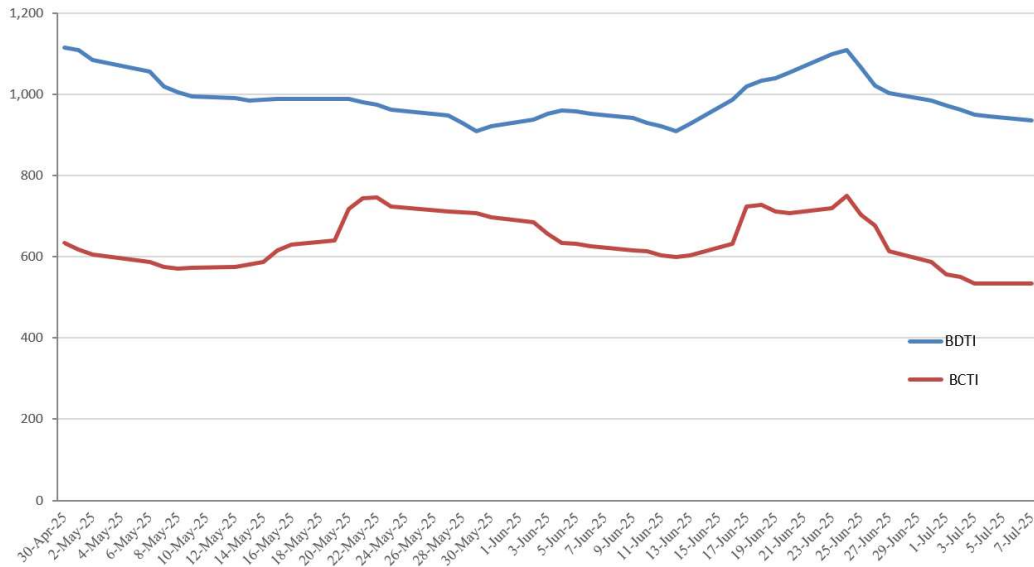
Đối với phân khúc tàu **MR-Handy**: Thị trường MR trên tuyến Cont/USAC ghi nhận xu hướng trầm lắng đáng kể trong tuần vừa qua, khi cước ghi nhận giảm đều đặn từ đầu tuần và hiện tại được ký kết ở mức WS 90. Cước trên tuyến Tây Phi vẫn được dự kiến rằng sẽ chênh lệch khoảng + 15 đến + 20 điểm, tuy nhiên vẫn chưa có báo cáo thực tế nào được ghi nhận trong tuần. Tâm lý thị trường nhìn chung vẫn rất âm ảm, với mức WS 90 là thấp nhất kể từ tháng 9 năm 2021, và hiện cước chốt tại mức WS 95. Theo ghi nhận, nhiều chủ tàu quyết định di chuyển sang khu vực USG để tìm cước tốt hơn, dù vậy, nguồn cung tàu tại châu Âu vẫn khá cao. Bước sang tuần mới, tâm lý thị trường tiếp tục yên ắng, với cước cho tuyến Địa Trung Hải/Transatlantic hiện được ký kết ở mức WS 100 – tuy nhiên mức này cũng chỉ là dự kiến và có khả năng sẽ giảm xuống thấp hơn. Thị trường Handy tại khu vực Tây Bắc Âu tuần qua cũng theo xu hướng trầm lắng. Đơn cử, tuyến ARA/UK-Cont kết thúc tuần với mức WS 120, phản ánh xu hướng giảm chung của các phân khúc. Do cước MR giảm, các tàu MR hiện nhận các đơn hàng với kích cỡ của Handy, khiến thị trường Handy chịu thêm áp lực. Tâm lý chung trên thị trường tiếp tục tình hình yên ắng. Bên cạnh đó, sau đợt tăng đột biến tuần trước, cước cho tuyến x-Med đã nhanh chóng quay về mức sàn WS 130. Người thuê tàu đã đạt được mức này vào đầu tuần nhờ trì hoãn lịch các lô hàng đầu tháng 7, để số lượng tàu có sẵn tăng cao. Tuy nhiên, trong 3 ngày cuối tuần, thị trường trở nên tương đối sôi động, đặc biệt ở khu vực Tây Địa Trung Hải, khiến cho số lượng tàu có sẵn giảm đáng kể. Do đó, các chủ tàu có thể sẽ tận dụng điều này để đẩy cước lên cao hơn vào tuần tới nếu khối lượng hàng hóa được duy trì.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch tại khu vực Đông Bắc Á hiện ghi nhận sự sôi động cho tháng 8 với số lượng hàng hóa axit sulfuric ổn định. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn nhiều hợp đồng đang thỏa thuận và vẫn chưa được ký kết do các bên đang cân nhắc nhiều phương án khác nhau. Dự kiến, các hợp đồng vào tháng 8 sẽ có mức cước cao hơn ít nhất vài đô la Mỹ so với các tháng trước. Bên cạnh đó, hoạt động vận chuyển hóa chất tại khu vực Bắc Á có phần cải thiện nhẹ trong tuần này, nhìn chung thị trường vẫn ổn định. Theo đánh giá, thị trường dầu cò có dấu hiệu khởi sắc khi số lượng tàu có sẵn cho tháng 7 ngày càng giảm. Trong bối cảnh chênh lệch giá giữa dầu cò và dầu đậu nành càng tăng, các nhà thuê tàu dần chấp nhận thực tế rằng mức cước trong khoảng 30 đô la Mỹ/tấn hiện đã là quá khứ - ít nhất là ở thời điểm hiện tại.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 27/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 26/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	51,000	48,000	47,000	49,000	47,500	47,000
SUEZMAX	35,000	33,000	32,000	34,000	33,000	32,000
AFRAMAX	30,000	30,000	29,000	30,500	29,500	28,500
LR-2	30,000	30,000	29,000	29,500	30,000	29,000
LR-1	24,500	23,000	22,500	24,000	22,500	22,500
MR	20,500	19,000	19,000	19,500	19,000	18,500
HANDY	17,500	17,000	17,000	18,000	17,000	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$ ▼/▲	US\$ ▼/▲	US\$ ▼/▲	US\$ ▼/▲		
1	Pakistan	420	440	450			
2	Bangladesh	400	420	430			
3	India	410	430	440			
4	Turkey	250	260	270			

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 27/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Tian Long Xing	Self Discharging Bulk Carrier	1995	9,234	China	-	37,552	Domestic sale in China
DK03	Bulker	1994	7,770	Bangladesh	390.00	46,637	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.